

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



HÀ NỘI, THÁNG 08 - NĂM 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34

88-C.1
TY
HỮU H
ĐỊNH C
NAM
- TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Nguyên	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/03/2017)
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Trọng Nguyên	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/03/2017)
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Số: *576*-17/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/07/2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo soát xét phát hành tại ngày 01/08/2016 và Báo cáo kiểm toán phát hành lại ngày 27/02/2017 với dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

120022
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
KIỂM TOÁN VÀ
ĐỊNH GIÁ
VIỆT NAM
GIẤY -

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		470.693.319.401	420.357.736.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.470.299.523	27.854.209.726
1 Tiền	111	V.01	21.470.299.523	27.854.209.726
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.496.469.524	114.352.260.496
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	79.096.573.638	72.903.448.197
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	27.584.763.085	40.614.697.596
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.256.927.511	2.728.132.477
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.441.794.710)	(1.894.017.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	333.014.583.169	275.567.652.859
1 Hàng tồn kho	141		337.284.203.015	277.886.824.025
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.269.619.846)	(2.319.171.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.711.967.185	2.583.613.810
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.450.298.899	2.502.505.457
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	1.261.668.286	81.108.353
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.363.745.590	66.968.062.645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.501.982.543	40.817.815.966
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50.501.982.543	40.817.815.966
- Nguyên giá	222		206.358.570.793	190.889.286.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.856.588.250)	(150.071.470.755)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	23.443.525.000	23.443.525.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.418.238.047	2.706.721.679
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.607.678.925	1.902.322.129
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	810.559.122	804.399.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		547.057.064.991	487.325.799.536

8
T.M.S. P.C.N
U.M.S. H.A
9.N.M.E.G
A.M.C
T.P. H.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		344.702.479.688	307.022.803.097
I. Nợ ngắn hạn	310		341.367.479.688	303.983.703.097
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	78.345.778.652	63.155.551.619
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	62.282.116.409	53.932.327.575
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.592.629.491	6.184.018.607
4 Phải trả người lao động	314		16.371.332.296	6.709.070.503
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	362.411.977	595.592.474
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	408.650.275	784.921.505
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.088.076.725	3.525.661.123
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	176.100.916.997	168.586.877.990
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.815.566.866	509.681.701
II. Nợ dài hạn	330		3.335.000.000	3.039.100.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.125.000.000	2.829.100.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.354.585.303	180.302.996.439
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	202.354.585.303	180.302.996.439
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.636.910.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.636.910.000	62.826.020.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	29.335.312.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.648.712.133	33.049.077.251
4 Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		13.442.521.000	13.442.521.000
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.641.572.170	41.665.196.188
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		29.641.572.170	41.665.196.188
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		547.057.064.991	487.325.799.536

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	648.830.649.707	540.630.143.904
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	22.912.070	1.466.132.023
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	648.807.737.637	539.164.011.881
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.04	553.182.732.047	467.309.082.934
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		95.625.005.590	71.854.928.947
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	7.023.573.790	7.709.171.418
7 Chi phí tài chính	22	VI.06	5.784.569.185	4.550.353.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.599.087.290	4.517.880.064
8 Chi phí bán hàng	24	VI.09	33.532.861.365	26.043.603.295
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	30.995.520.882	26.346.031.891
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		32.335.627.948	22.624.111.679
11 Thu nhập khác	31	VI.07	3.946.320.747	2.461.930.493
12 Chi phí khác	32	VI.08	42.174.081	674.845.935
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.904.146.666	1.787.084.558
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		36.239.774.614	24.411.196.237
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.604.362.016	4.470.792.813
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.159.572)	(265.433.653)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.641.572.170	20.205.837.077

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.239.774.614	24.411.196.237
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.950.350.245	5.136.408.108
- Các khoản dự phòng	03		1.498.225.616	(189.338.840)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.558.138.385)	(2.902.171.339)
- Chi phí lãi vay	06		4.599.087.290	4.517.880.064
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.729.299.380	30.973.974.230
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.360.220.594	24.042.350.255
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59.397.378.990)	(55.625.193.673)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		29.828.744.458	33.928.065.020
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		294.643.204	(508.233.554)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.600.449.605)	(4.399.097.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.682.323.267)	(5.110.603.461)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.092.094.105)	(2.316.940.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.559.338.331)	20.984.321.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.634.516.822)	(6.413.980.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		11.390.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.284.515.943	3.577.017.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.338.610.879)	(2.836.963.185)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		186.958.865.387	163.705.858.857
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(179.444.826.380)	(156.042.267.838)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.274.478.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.514.039.007	1.389.113.019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.383.910.203)	19.536.471.000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.854.209.726	10.642.659.198
Ảnh hưởng của thay đổi TGHC quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	21.470.299.523	30.179.130.198

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc
Lê Xuân Thắng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25/04/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **62.826.020.000 đồng** (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng). Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn lên 125.636.910.000 đồng dựa trên Nghị quyết số 265/NQ-DHT ngày 28/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 440/NQ-DHT ngày 07/06/2017, Thông báo chấp thuận số 809/TB-SGDHN ngày 23/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo số của Công ty

1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5. Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên - Địa chỉ: Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội
6. Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hòa - Địa chỉ: Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội
7. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
8. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
9. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
10. Các phân xưởng sản xuất - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
11. Kho thuốc xuất nhập khẩu - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
12. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ - Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
13. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Danh sách các Công ty con của Công ty

- Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây
- Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,63%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,63%

Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

- Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
- Địa chỉ: Số 38 A2 Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng giao dịch.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.0
TUYỂN
NHÀ
M. S
P. HA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí trả trước về thuê cửa hàng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay, được xác định đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau được tính toán dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ nhằm đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết số 265/NQ-DHT ngày 28/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% bán thuốc thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các đơn vị trực thuộc Công ty được tính toán và quyết toán thuế TNDN tập trung tại Công ty.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	3.976.676.659	2.445.162.360
Tiền gửi ngân hàng	17.493.622.864	25.409.047.366
Cộng	21.470.299.523	27.854.209.726

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	2.856.858.311	-	632.263.277	-
Phòng Xuất nhập khẩu	656.858.311	-	428.354.725	-
Phải thu khác	2.200.000.000	-	203.908.552	-
<i>Tạm ứng</i>	2.400.069.200	-	2.095.869.200	-
Nguyễn Cảnh Thăng	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Ngô Thị Hải Minh	261.300.000	-	257.100.000	-
Các đối tượng khác	438.769.200	-	138.769.200	-
Cộng	5.256.927.511	-	2.728.132.477	-

6. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty CP Dược phẩm Thái Tiến	289.479.884	-	289.479.884	-
Công ty CP Dược phẩm DGC	432.621.000	-	432.621.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	-	-	159.093.400	79.546.700
Công ty TNHH Dược phẩm Sơn Tùng	209.759.008	62.927.702	518.973.512	259.486.756
Công ty CP Y tế Tân Phúc	110.098.060	-	110.098.060	55.049.030
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	82.664.910	41.332.455	182.694.000	94.117.200
Công ty CP Dược phẩm và Thương mại Yến Hà	-	-	118.186.986	-
Các đối tượng khác	511.667.283	90.235.278	882.040.677	310.970.059
Cộng	1.636.290.145	194.495.435	2.693.187.519	799.169.745

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	101.788.584.056	4.269.619.846	90.645.774.855	2.319.171.166
Công cụ, dụng cụ	314.654.825	-	454.671.886	-
Thành phẩm, hàng hóa	235.180.964.134	-	186.786.377.284	-
Cộng	337.284.203.015	4.269.619.846	277.886.824.025	2.319.171.166

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	77.649.297.406	95.675.900.578	9.812.023.136	7.752.065.601	190.889.286.721	
Mua trong kỳ	-	10.309.673.070	-	-	10.309.673.070	
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.324.843.752	-	-	-	5.324.843.752	
Thanh lý, nhượng bán	-	(165.232.750)	-	-	(165.232.750)	
Số dư ngày 30/06/2017	82.974.141.158	105.820.340.898	9.812.023.136	7.752.065.601	206.358.570.793	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	59.613.081.316	76.602.551.589	6.327.929.631	7.527.908.219	150.071.470.755	
Khấu hao trong kỳ	2.102.136.753	3.213.091.249	494.930.778	140.191.465	5.950.350.245	
Thanh lý, nhượng bán	-	(165.232.750)	-	-	(165.232.750)	
Tăng do phân loại lại	-	-	-	4.924.242	4.924.242	
Giảm do phân loại lại	-	(4.924.242)	-	-	(4.924.242)	
Số dư ngày 30/06/2017	61.715.218.069	79.645.485.847	6.822.860.409	7.673.023.926	155.856.588.250	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	18.036.216.090	19.073.348.989	3.484.093.505	224.157.382	40.817.815.966	
Tại ngày 30/06/2017	21.258.923.089	26.174.855.051	2.989.162.727	79.041.675	50.501.982.543	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao-kết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2017: 119.256.543.423 VND.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.527.678.925	1.902.322.129
Chi phí thuê cửa hàng	80.000.000	-
Cộng	1.607.678.925	1.902.322.129

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	810.559.122	804.399.550
Cộng	810.559.122	804.399.550

11. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Dược phẩm Thành Phát	7.064.455.020	7.064.455.020	8.015.094.150	8.015.094.150
Alphamed Formulation Private Limited	17.084.302.182	17.084.302.182	8.550.187.416	8.550.187.416
Các đối tượng khác	54.197.021.450	54.197.021.450	46.590.270.053	46.590.270.053
Cộng	78.345.778.652	78.345.778.652	63.155.551.619	63.155.551.619

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh	553.642.722	556.345.812
Công ty TNHH Dược phẩm Bách Khang	2.374.980.385	1.807.038.629
Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy	1.180.851.866	6.063.295.338
Công ty CP Thiết bị T&T	3.627.481.964	3.065.325.735
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Trường An	547.946.455	2.174.013.099
Công ty TNHH Dược phẩm FRANCE INDIA USA	3.108.455.642	6.426.760.886
Công ty CP Thương mại Nguyễn Danh	170.000.050	1.320.000.000
Công ty CP Gold Pharma	4.289.707.976	1.486.908.583
Công ty CP Dược phẩm NOVIPHA	8.814.360.000	1.107.528.000
Công ty CP Thương mại dược phẩm Sao Mai	13.854.578.118	11.531.118.276
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	6.128.240.247	3.384.537.313
Các đối tượng khác	17.631.870.984	15.009.455.904
Cộng	62.282.116.409	53.932.327.575

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	18.296.215	18.296.215	-
Thuế GTGT hàng NK	-	23.603.306.046	23.603.306.046	-
Thuế Thu nhập DN	5.611.317.809	6.604.362.016	8.682.323.267	3.533.356.558
Thuế Thu nhập cá nhân	572.700.798	846.441.131	1.359.868.996	59.272.933
Thuế môi bài	-	19.000.000	19.000.000	-
Thuế đất	-	1.860.318.306	1.860.318.306	-
Cộng	6.184.018.607	32.951.723.714	35.543.112.830	3.592.629.491
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	81.108.353	2.824.070.701	4.004.630.634	1.261.668.286
Cộng	81.108.353	2.824.070.701	4.004.630.634	1.261.668.286

14. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	362.411.977	363.774.292
Chi phí sửa chữa quày bán lẻ	-	231.818.182
Cộng	362.411.977	595.592.474

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	408.650.275	784.921.505
Cộng	408.650.275	784.921.505

16. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm	346.076.727	1.207.393.774
Kinh phí công đoàn	204.000.000	80.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.537.999.998	2.238.267.349
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	3.125.000.000	2.829.100.000
Cộng	5.213.076.725	6.354.761.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***17. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	176.100.916.997	176.100.916.997	186.958.865.387	179.444.826.380	168.586.877.990	168.586.877.990	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (1)	65.945.385.932	65.945.385.932	68.771.373.400	70.575.799.053	67.749.811.585	67.749.811.585	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	41.286.439.712	41.286.439.712	43.946.184.212	39.219.426.542	36.559.682.042	36.559.682.042	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	22.247.491.189	22.247.491.189	22.247.491.189	14.792.468.289	14.792.468.289	14.792.468.289	
Vay cá nhân (4)	46.621.600.164	46.621.600.164	51.993.816.586	54.857.132.496	49.484.916.074	49.484.916.074	
Vay dài hạn	210.000.000	210.000.000	-	-	210.000.000	210.000.000	
Trái phiếu phát hành (5)	210.000.000	210.000.000	-	-	210.000.000	210.000.000	
Cộng	176.310.916.997	176.310.916.997	186.958.865.387	179.444.826.380	168.796.877.990	168.796.877.990	

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 38/2016-HDDTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/7/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 70/2017-HĐCV-SDDĐS01/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/6/2017, hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND, mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2017; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 99/16/HM-DHT/VCBHT ngày 08/11/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 18/4/2017, hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND, mục đích vay để mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016; hạn mức cho vay 35.000.000.000 VND; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng năm 2016-2017; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/7/2017; điều kiện bảo đảm: tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND. Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 30/3/2016; hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016); mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 0,5%/tháng.

(5) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	26.774.599.251	(15.130.000)	22.211.669.789	141.132.471.040	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	6.274.478.000	-	-	6.274.478.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	54.214.152.188	54.214.152.188	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(15.937.191.789)	(15.937.191.789)	
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(6.274.478.000)	(6.274.478.000)	
Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(12.548.956.000)	(12.548.956.000)	
Số dư ngày 31/12/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.049.077.251	(15.130.000)	41.665.196.188	166.860.475.439	
Tăng vốn trong kỳ này (*)	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	63.410.524.882	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	29.641.572.170	29.641.572.170	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(3.794.992.653)	(3.794.992.653)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)	
Sử dụng để tăng vốn góp CSH (**)	-	(29.335.312.000)	-	-	(34.075.212.882)	(63.410.524.882)	
Số dư ngày 30/06/2017	125.636.910.000	-	33.648.712.133	(15.130.000)	29.641.572.170	188.912.064.303	

(*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 265/NQ-DHT ngày 28/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 440/NQ-DHT ngày 07/06/2017, Thông báo chấp thuận số 809/TB-SGDHN ngày 23/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán và việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(**) Công ty sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần và một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn góp chủ sở hữu theo Nghị quyết số 265/NQ-DHT ngày 28/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 809/TB-SGDHN ngày 23/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán và việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quý Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	6.705.340.000	3.352.670.000
Lê Văn Lớ	8.988.180.000	3.495.090.000
Ngô Văn Chinh	4.367.560.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	600.000.000	1.133.200.000
Hoàng Văn Tuế	7.113.980.000	3.456.990.000
Lê Việt Linh	10.600.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	10.512.300.000	4.456.150.000
Nguyễn Như Hoa	7.100.000.000	3.051.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	5.880.000.000	2.940.000.000
Lê Anh Trung	8.683.380.000	3.836.690.000
Các cổ đông khác	55.086.170.000	29.953.450.000
Cộng	125.636.910.000	62.826.020.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	62.826.020.000	62.826.020.000
Vốn góp tăng trong kỳ	62.810.890.000	-
Vốn góp cuối kỳ	125.636.910.000	62.826.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.274.478.000

18.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	12.563.691	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.563.691	6.282.602
- Cổ phiếu phổ thông	12.563.691	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.562.178	6.281.089
- Cổ phiếu phổ thông	12.562.178	6.281.089

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

18.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

12882
CÔNG
NH
TOÁN V
VIỆT
GIẤY -

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	13.442.521.000		-	13.442.521.000
Cộng	13.442.521.000	-	-	13.442.521.000

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	648.830.649.707	540.630.143.904
Cộng	648.830.649.707	540.630.143.904

b) **Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chiết khấu thương mại	22.912.070	2.091.100
Giảm giá hàng bán	-	1.464.040.923
Cộng	22.912.070	1.466.132.023

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	648.807.737.637	539.164.011.881
Cộng	648.807.737.637	539.164.011.881

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	553.182.732.047	467.309.082.934
Cộng	553.182.732.047	467.309.082.934

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.363.555	31.199.774
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.248.762.388	3.545.817.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59.443.821	105.983.203
Lãi bán hàng trả chậm, cho vay	3.285.012.442	4.026.170.941
Doanh thu tài chính khác	405.991.584	-
Cộng	7.023.573.790	7.709.171.418

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	4.599.087.290	4.517.880.064
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107.822.110	32.473.436
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.077.659.785	-
Cộng	5.784.569.185	4.550.353.500

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu từ cho thuê nhà	3.038.580.321	2.142.414.127
Thu thanh lý tài sản cố định	11.390.000	-
Thu cho thuê nhân công	119.360.426	319.516.366
Thu từ tiền đào tạo, hợp tác kinh doanh	729.369.091	-
Thu nhập khác	47.620.909	-
Cộng	3.946.320.747	2.461.930.493

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	-	674.845.935
Chi phí khác	42.174.081	-
Cộng	42.174.081	674.845.935

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	31.447.743.946	26.352.851.741
Chi phí nhân viên quản lý	21.241.668.729	17.687.179.551
Chi phí vật liệu quản lý	155.685.153	545.419.142

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí dụng cụ, đồ dùng	539.908.673	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.485.822.888	981.716.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.219.656.332	3.391.317.824
Chi phí bằng tiền khác	5.805.002.171	3.747.218.753
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	33.532.861.365	26.043.603.295
Chi phí nhân viên bán hàng	19.907.446.610	18.544.624.035
Chi phí vật liệu bao bì	1.425.731.862	1.561.132.048
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	338.201.109	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.550.000.000	822.094.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.404.362.623	4.128.658.600
Chi phí bằng tiền khác	5.907.119.161	987.094.595
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(452.223.064)	(6.819.850)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(452.223.064)	(6.819.850)
Cộng	64.528.382.247	52.389.635.186

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	164.317.626.862	158.718.876.985
Chi phí nhân công	57.283.139.813	55.874.059.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.950.350.245	5.136.408.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.616.032.248	7.703.991.424
Chi phí khác bằng tiền	12.800.658.088	12.407.860.299
Cộng	252.967.807.256	239.841.196.224

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:	659.808.430.033	550.823.699.122
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	656.559.667.645	547.277.881.622
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	3.248.762.388	3.545.817.500
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	623.537.857.560	524.923.917.555
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	623.537.857.560	524.923.917.555
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	33.021.810.085	22.353.964.067
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.604.362.016	4.470.792.813
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.604.362.016	4.470.792.813

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tăng vốn từ thặng dư vốn CP và lợi nhuận chưa phân phối	62.810.890.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	186.958.865.387	163.705.858.857
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	179.444.826.380	156.042.267.838

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
Lê Văn Lớ
Nguyễn Bá Lai

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Ủy viên HĐQT

2.1. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a) Mua hàng	2.849.874.090	2.029.486.591
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.849.874.090	2.029.486.591
b) Bán hàng	21.961.813.297	16.094.660.167
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	13.842.347.594	12.060.845.034
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	8.119.465.703	4.033.815.133

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Doanh thu tài chính	3.248.762.388	1.422.055.800
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.128.662.500	1.422.055.800
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	120.099.888	-

2.2. Số dư các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	5.643.734.012	5.013.517.991
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.308.709.445	2.385.619.068
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	2.335.024.567	2.627.898.923
b) Phải trả người bán	125.882.900	1.149.180.516
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	125.882.900	1.149.180.516
c) Vay và nợ thuê tài chính	6.414.968.587	2.458.894.832
Nguyễn Bá Lai	788.669.000	545.531.000
Lê Văn Lớ	5.626.299.587	1.913.363.832

2.3. Thu nhập Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	7.315.305.213	2.366.104.760
Cộng	7.315.305.213	2.366.104.760

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Công nợ tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	176.310.916.997	168.796.877.990
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	21.470.299.523	27.854.209.726
Nợ thuần	154.840.617.474	140.942.668.264
Vốn chủ sở hữu	202.354.585.303	180.302.996.439
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	77%	78%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.470.299.523	27.854.209.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.911.706.439	73.737.562.900
Cộng	104.382.005.962	101.591.772.626
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	176.310.916.997	168.796.877.990
Phải trả người bán và phải trả khác	83.558.855.377	69.510.312.742
Chi phí phải trả	362.411.977	595.592.474
Cộng	260.232.184.351	238.902.783.206

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	80.433.855.377	3.125.000.000	83.558.855.377
Chi phí phải trả	362.411.977	-	362.411.977
Các khoản vay	176.100.916.997	210.000.000	176.310.916.997
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	66.681.212.742	2.829.100.000	69.510.312.742
Chi phí phải trả	595.592.474	-	595.592.474
Các khoản vay	168.586.877.990	210.000.000	168.796.877.990

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.470.299.523	-	21.470.299.523
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.911.706.439	-	82.911.706.439
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.854.209.726	-	27.854.209.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.737.562.900	-	73.737.562.900

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

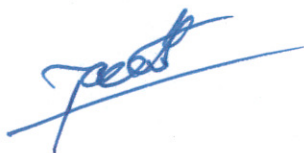
4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

